

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BGTVT ngày /11/2024 của Bộ trưởng Bộ GTVT)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Chỉ tiêu	Dự toán đã giao (bao gồm cả điều chỉnh)	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Trong đó		Xác định kinh phí tiết kiệm 5% theo Nghị quyết của Chính phủ
			Tăng	Giảm		Chi thường xuyên	Chi không thường xuyên	
1	2	4=5+6	7		8=9+10	9	10	11
	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.082.000.000	127.517.368	129.181.414	1.080.335.954	31.318.152	1.049.017.802	22.277.043
-	Chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa	1.082.000.000	127.517.368	129.181.414	1.080.335.954	31.318.152	1.049.017.802	22.277.043
	Giao thông đường thủy nội địa (280-294)	1.082.000.000	127.517.368	129.181.414	1.080.335.954	31.318.152	1.049.017.802	22.277.043
1	Cảng vụ Đường thủy nội địa Khu vực I	11.076.458	2.062.071	185.250	12.953.279	3.662.715	9.290.564	47.892
2	Cảng vụ Đường thủy nội địa Khu vực II	9.377.143	3.505.778		12.882.921	3.186.352	9.696.569	137.289
3	Cảng vụ Đường thủy nội địa Khu vực III	15.345.816	2.330.803	175.750	17.500.869	10.902.676	6.598.193	9.250
4	Cảng vụ Đường thủy nội địa Khu vực IV	23.180.411	2.689.795	543.804	25.326.402	13.566.409	11.759.993	11.100
5	Cảng vụ Đường thủy nội địa Khu vực V	6.635.237	2.791.022	13.308	9.412.951		9.412.951	
6	Sở Giao thông vận tải Hải Phòng	1.626.704			1.626.704		1.626.704	
7	Sở Giao thông vận tải Hà Nam	837.000		765.688	71.312		71.312	
8	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa	14.071.530	488.149	11.406	14.548.273		14.548.273	
9	Sở Giao thông vận tải Nghệ An	17.160.586	690.574	93.144	17.758.016		17.758.016	
10	Sở Giao thông vận tải Hà Tĩnh	12.813.907	271.809	250.026	12.835.690		12.835.690	
11	Sở Giao thông vận tải Quảng Bình	10.434.136			10.434.136		10.434.136	
12	Sở Giao thông vận tải Thừa Thiên Huế	9.987.569		669.486	9.318.083		9.318.083	
13	Sở Giao thông vận tải Đà Nẵng	3.275.005			3.275.005		3.275.005	
14	Văn phòng Cục ĐTNĐ Việt Nam	4.790.000			4.790.000		4.790.000	239.500
15	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	941.388.498	112.687.367	126.473.552	927.602.313		927.602.313	21.832.012

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BGTVT ngày /11/2024 của Bộ trưởng Bộ GTVT)

Đơn vị: Cảng vụ Đường thủy nội địa Khu vực I

Mã số NS: 1056516 Kho bạc: 0061

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Kinh phí đã giao	Điều chỉnh		Kinh phí sau điều chỉnh	Xác định kinh phí tiết kiệm 5% theo Nghị quyết của CP
			Tăng	Giảm		
	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					
	Chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa	11.076.458	2.062.071	185.250	12.953.279	47.892
	Giao thông đường thủy nội địa (280-294)	11.076.458	2.062.071	185.250	12.953.279	47.892
-	Kinh phí thường xuyên	2.228.000	1.434.715		3.662.715	
-	Kinh phí không thường xuyên	8.848.458	627.356	185.250	9.290.564	47.892
	Tiền thưởng		627.356		627.356	
	Thuê nhà các tổ Bến Đụn, bến Kiên, Cầu Niệm, Cầu Khuê, Tiên Cựu, Cầu Rào, VP Đại diện Kinh Môn, tổ Cầu Bình, Nhiệt điện Kinh Môn, Gia Đức, Kim Sơn	486.000			486.000	
	Sửa chữa văn phòng Đại diện Cảng vụ ĐTNĐ Minh Đức	3.306.618			3.306.618	
	Sửa chữa văn phòng Đại diện Cảng vụ ĐTNĐ Bắc Luân	3.599.000			3.599.000	
	Sửa chữa vỏ, thay máy mới xuồng 40 CV - HP 2724 của Đại diện Kinh Môn	251.000			251.000	
	Sửa chữa vỏ, thay máy mới xuồng 40 CV - HP 3261 của Đại diện Hải Phòng	248.000			248.000	
	Sửa chữa xe ô tô chuyên dùng 15A-00540	195.000		185.250	9.750	9.750
	Mua 02 ca nô 40CV (thay thế ca nô cũ thanh lý)	762.840			762.840	38.142

(*) Kinh phí điều chỉnh tăng 2.062.071 nghìn đồng để thực hiện cải cách tiền lương, chế độ tiền thưởng năm 2024 giao theo nhu cầu kinh phí Bộ GTVT gửi Bộ Tài chính, đơn vị chỉ được sử dụng sau khi Bộ Tài chính có ý kiến về bổ sung kinh phí thực hiện điều chỉnh tiền lương và chế độ tiền thưởng.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BGTVT ngày /11/2024 của Bộ trưởng Bộ GTVT)

Đơn vị: Cảng vụ Đường thủy nội địa Khu vực II

Mã số NS: 1056517 Kho bạc: 0014

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Kinh phí đã giao	Điều chỉnh		Kinh phí sau điều chỉnh	Xác định kinh phí tiết kiệm 5% theo Nghị quyết của CP
			Tăng	Giảm		
	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					
	Chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa	9.377.143	3.505.778	0	12.882.921	137.289
	Giao thông đường thủy nội địa (280-294)	9.377.143	3.505.778	0	12.882.921	137.289
-	Kinh phí thường xuyên	568.000	2.618.352		3.186.352	
-	Kinh phí không thường xuyên	8.809.143	887.426	0	9.696.569	137.289
	Tiền thưởng		887.426		887.426	
	Thuê nhà Tô cảng vụ Sông Đuống, Chèm (Hà Nội), Phú Thái (Cống Cầu), Thanh Liêm (Hà Nam), Ninh Cơ (Nam Định), Bến Hồ (Bắc Ninh), Trà Lý (Thái Bình), Thung Nai (Hòa Bình), Sông Hồng, Đại diện và tổ Sông Luộc (Hưng Yên)	555.600			555.600	
	Sửa chữa 03 ca nô 40CV (HN-0157, HN-1092, ST-450), 01 ca nô 30CV (HN-1194)	498.500			498.500	24.925
	Sửa chữa Văn phòng Cảng vụ ĐTNĐ khu vực II	2.570.818			2.570.818	
	Sửa chữa Văn phòng Đại diện Cảng vụ ĐTNĐ tại Hà Nam	1.246.937			1.246.937	
	Sửa chữa Văn phòng Đại diện Cảng vụ ĐTNĐ tại Thái Bình	238			238	0
	Mua 02 máy photocopy	180.000			180.000	
	Mua 04 ca nô 40CV (mua bổ sung theo định mức)	1.510.000			1.510.000	
	Sửa chữa văn phòng Tô cảng vụ Đường thủy nội địa An Đạo	810.181			810.181	40.514
	Sửa chữa văn phòng đại diện Cảng vụ Đường thủy nội địa Ninh Bình	1.436.869			1.436.869	71.850

(*) Kinh phí điều chỉnh tăng 3.505.778 nghìn đồng để thực hiện cải cách tiền lương, chế độ tiền thưởng năm 2024 giao theo nhu cầu kinh phí Bộ GTVT gửi Bộ Tài chính, đơn vị chi được sử dụng sau khi Bộ Tài chính có ý kiến về bổ sung kinh phí thực hiện điều chỉnh tiền lương và chế độ tiền thưởng.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BGTVT ngày /11/2024 của Bộ trưởng Bộ GTVT)

Đơn vị: Cảng vụ Đường thủy nội địa Khu vực III

Mã số NS: 1056514 Kho bạc: 0120

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Kinh phí đã giao	Điều chỉnh		Kinh phí sau điều chỉnh	Xác định kinh phí tiết kiệm 5% theo Nghị quyết của CP
			Tăng	Giảm		
	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					
	Chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa	15.345.816	2.330.803	175.750	17.500.869	9.250
	Giao thông đường thủy nội địa (280-294)	15.345.816	2.330.803	175.750	17.500.869	9.250
-	Kinh phí thường xuyên	9.265.000	1.637.676		10.902.676	
-	Kinh phí không thường xuyên	6.080.816	693.127	175.750	6.598.193	9.250
	Tiền thưởng		693.127		693.127	
	Thuê nhà Văn phòng Đại diện Đồng Nai; Tổ cảng vụ Hóa An, Sa đéc - Cao lãnh, Tháp Mười, Đức Hòa, Cần Giuộc	336.000			336.000	
	Sửa xe ô tô chuyên dùng BKS 50A-002.66	185.000		175.750	9.250	9.250
	Sửa chữa Văn phòng Đại diện cảng vụ ĐTNĐ Phú Long	1.797.815			1.797.815	
	Sửa chữa Văn phòng Đại diện Cảng vụ ĐTNĐ tại Bình Dương	1.270.251			1.270.251	
	Sửa chữa Văn phòng Đại diện Cảng vụ ĐTNĐ tại Tây Ninh	1.661.000			1.661.000	
	Trang bị 01 cano 115 CV (mua bổ sung theo định mức)	830.750			830.750	

(*) Kinh phí điều chỉnh tăng 2.330.803 nghìn đồng để thực hiện cải cách tiền lương, chế độ tiền thưởng năm 2024 giao theo nhu cầu kinh phí Bộ GTVT gửi Bộ Tài chính, đơn vị chỉ được sử dụng sau khi Bộ Tài chính có ý kiến về bổ sung kinh phí thực hiện điều chỉnh tiền lương và chế độ tiền thưởng.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BGTVT ngày /11/2024 của Bộ trưởng Bộ GTVT)

Đơn vị: Cảng vụ Đường thủy nội địa Khu vực IV

Mã số NS: 1057296 Kho bạc: 0861

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Kinh phí đã giao	Điều chỉnh		Kinh phí sau điều chỉnh	Xác định kinh phí tiết kiệm 5% theo Nghị quyết của CP
			Tăng	Giảm		
	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					
	Chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa	23.180.411	2.689.795	543.804	25.326.402	11.100
	Giao thông đường thủy nội địa (280-294)	23.180.411	2.689.795	543.804	25.326.402	11.100
-	Kinh phí thường xuyên (*)	12.162.000	1.404.409		13.566.409	
-	Kinh phí không thường xuyên	11.018.411	1.285.386	543.804	11.759.993	11.100
	Tiền thưởng (*)		741.582		741.582	
	Thuê nhà Tô Cảng vụ Tri Tôn, Vĩnh Thuận, Phú Hữu-Bãi Xàu, Văn phòng Ngã Bảy, Ngã Năm, Chợ Mới, Năng gù - Thị Hòa, Cỏ Chiên, An Bình	273.000			273.000	
	Sửa chữa Cano CT-07265; CT-01246; CT-07268; CT-00519	222.000			222.000	11.100
	Sửa chữa Văn phòng Cảng vụ ĐTNĐ Khu vực IV	3.786.645		153.946	3.632.699	
	Sửa chữa Văn phòng Đại diện Cảng vụ ĐTNĐ Thốt Nốt	1.444.390		100.709	1.343.681	
	Sửa chữa Văn phòng Đại diện Cảng vụ ĐTNĐ Long Xuyên	922.199		39.898	882.301	
	Sửa chữa Văn phòng Đại diện Cảng vụ ĐTNĐ Sóc Trăng	1.788.578		135.472	1.653.106	
	Sửa chữa Văn phòng Đại diện Cảng vụ ĐTNĐ Ngã Bảy	341.630		22.187	319.443	
	Sửa chữa Văn phòng Đại diện Cảng vụ ĐTNĐ Bạc Liêu	870.911		42.819	828.092	
	Sửa chữa Văn phòng Đại diện Cảng vụ ĐTNĐ Cà Mau	1.369.058		48.773	1.320.285	
	Trang bị POS cầm tay, thực hiện chuyển đổi từ biên lai thu phí, lệ phí giấy sang biên lai thu phí, lệ phí điện tử		400.000		400.000	
	Chi trả các chế độ, chính sách tinh giản biên chế theo Quyết định số 677/QĐ-BGTVT ngày 29/5/2024 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải		143.804		143.804	

(*) Kinh phí điều chỉnh tăng 2.145.991 nghìn đồng để thực hiện cải cách tiền lương, chế độ tiền thưởng năm 2024 giao theo nhu cầu kinh phí Bộ GTVT gửi Bộ Tài chính, đơn vị chỉ được sử dụng sau khi Bộ Tài chính có ý kiến về bổ sung kinh phí thực hiện điều chỉnh tiền lương và chế độ tiền thưởng.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BGTVT ngày /11/2024 của Bộ trưởng Bộ GTVT)

Đơn vị: Cảng vụ Đường thủy nội địa Khu vực V

Mã số NS: 1132852 Kho bạc: 1411

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Kinh phí đã giao	Điều chỉnh		Kinh phí sau điều chỉnh	Xác định kinh phí tiết kiệm 5% theo Nghị quyết của CP
			Tăng	Giảm		
	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					
	Chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa	6.635.237	2.791.022	13.308	9.412.951	0
	Giao thông đường thủy nội địa (280-294)	6.635.237	2.791.022	13.308	9.412.951	0
-	Kinh phí thường xuyên	0			0	
-	Kinh phí không thường xuyên	6.635.237	2.791.022	13.308	9.412.951	0
	Tiền thưởng (*)		184.416		184.416	
	Chi hoạt động thường xuyên 12 tháng năm 2024 của đơn vị (*)	5.011.237	552.215	13.308	5.550.144	
	Thuê nhà Văn phòng Cảng vụ; đại diện Thanh Hóa, Nghệ An; văn phòng + tổ Cảnh Hóa; tổ cảng vụ Cù Lao Chàm	492.000			492.000	
	Mua sắm lần đầu trang thiết bị văn phòng làm việc (bao gồm cả 01 máy photocopy)	1.132.000			1.132.000	
	Sửa chữa văn phòng Đại diện Cảng vụ ĐTNĐ Thanh Hóa		2.054.391		2.054.391	

(*) Kinh phí điều chỉnh tăng 736.631 nghìn đồng để thực hiện cải cách tiền lương, chế độ tiền thưởng năm 2024 giao theo nhu cầu kinh phí Bộ GTVT gửi Bộ Tài chính, đơn vị chỉ được sử dụng sau khi Bộ Tài chính có ý kiến về bổ sung kinh phí thực hiện điều chỉnh tiền lương và chế độ tiền thưởng.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BGTVT ngày /11/2024 của Bộ trưởng Bộ GTVT)

Đơn vị: Sở Giao thông vận tải Hà Nam

Mã số NS: 1061854 Kho bạc: 0311

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Kinh phí đã giao	Điều chỉnh		Kinh phí sau điều chỉnh	Xác định kinh phí tiết kiệm 5% theo Nghị quyết của CP
			Tăng	Giảm		
	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					
	Chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa	837.000	0	765.688	71.312	0
	Giao thông đường thủy nội địa (280-294)	837.000	0	765.688	71.312	0
-	Kinh phí không tự chủ	837.000	0	765.688	71.312	0
	Sông Châu Giang	837.000		765.688	71.312	

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BGTVT ngày /11/2024 của Bộ trưởng Bộ GTVT)

Đơn vị: Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa

Mã số NS: 1115337 Kho bạc: 1361

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Kinh phí đã giao	Điều chỉnh		Kinh phí sau điều chỉnh	Xác định kinh phí tiết kiệm 5% theo Nghị quyết của CP
			Tăng	Giảm		
	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					
	Chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa	14.071.530	488.149	11.406	14.548.273	0
	Giao thông đường thủy nội địa (280-294)	14.071.530	488.149	11.406	14.548.273	0
-	Kinh phí không tự chủ	14.071.530	488.149	11.406	14.548.273	0
	Kênh Nga Sơn	1.240.902		2.055	1.238.847	
	Sông Lèn	4.250.017	76.013		4.326.030	
	Kênh De	173.798		911	172.887	
	Sông Tào	2.610.306	344		2.610.650	
	Kênh Choán	153.708		5.361	148.347	
	Sông Mã	2.648.994	15.559		2.664.553	
	Sông Bưởi	1.197.196		1.177	1.196.019	
	Lạch Bạng - Đảo Hòn Mê	1.796.609		1.902	1.794.707	
	Quản lý, bảo trì tuyến ĐTNĐ quốc gia năm 2019	0	396.233	0	396.233	0
	Kênh Nga Sơn từ N3 Chế Thôn đến cầu Điền Hộ		28.553		28.553	
	Kênh De từ N3 Yên Lương đến N3 Trường Xá		5.049		5.049	
	Sông Mã từ hạ lưu cầu Hoàng Long 200m đến N3 Vĩnh Ninh		69.580		69.580	
	Sông Tào đoạn 1 từ N3 Tào Xuyên đến N3 Trường Xá		42.344		42.344	
	Sông Tào đoạn 2 từ N3 Trường Xá đến phao số 0 cửa Lạch Trường		44.960		44.960	
	Kênh Choán từ N3 Hoàng Hà đến N3 Hoàng Phụ		6.433		6.433	
	Sông Lèn đoạn 1 từ N3 Bông đến N3 Yên Lương		52.822		52.822	
	Sông Lèn đoạn 2 từ N3 Yên Lương đến phao số 0 cửa Lạch Sung		61.426		61.426	
	Sông Bưởi từ N3 Vĩnh Ninh đến Kim Tân		31.209		31.209	
	Tuyến Lạch Bạng - Đảo Mê (từ cảng Lạch Bạng đến cảng Quân sự Hòn Mê)		53.857		53.857	

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BGTVT ngày /11/2024 của Bộ trưởng Bộ GTVT)

Đơn vị: Sở Giao thông vận tải Nghệ An

Mã số NS: 1068599 Kho bạc: 1411

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Kinh phí đã giao	Điều chỉnh		Kinh phí sau điều chỉnh	Xác định kinh phí tiết kiệm 5% theo Nghị quyết của CP
			Tăng	Giảm		
	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					
	Chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa	17.160.586	690.574	93.144	17.758.016	0
	Giao thông đường thủy nội địa (280-294)	17.160.586	690.574	93.144	17.758.016	0
-	Kinh phí không tự chủ	17.160.586	690.574	93.144	17.758.016	0
	Sông Lam	10.920.279		57.318	10.862.961	
	Sông Hoàng Mai	3.668.205		20.345	3.647.860	
	Tuyến Lan Châu - Hòn Ngư	994.063		3.982	990.081	
	Kênh Nhà Lê	1.578.039		11.499	1.566.540	

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BGTVT ngày /11/2024 của Bộ trưởng Bộ GTVT)

Đơn vị: Sở Giao thông vận tải Hà Tĩnh

Mã số NS: 1049680 Kho bạc: 1461

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Kinh phí đã giao	Điều chỉnh		Kinh phí sau điều chỉnh	Xác định kinh phí tiết kiệm 5% theo Nghị quyết của CP
			Tăng	Giảm		
	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					
	Chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa	12.813.907	271.809	250.026	12.835.690	0
	Giao thông đường thủy nội địa (280-294)	12.813.907	271.809	250.026	12.835.690	0
-	Kinh phí không tự chủ	12.813.907	271.809	250.026	12.835.690	0
	Sông La- Ngàn Sâu	3.541.392		59.145	3.482.247	
	Sông Nghèn	5.498.776		128.699	5.370.077	
	Sông Rào Cái - Gia Hội	3.773.739		62.182	3.711.557	
	Quản lý, bảo trì tuyến ĐTNĐ quốc gia năm 2019	0	271.809	0	271.809	0
	Sông La		64.910		64.910	
	Sông Nghèn		3.000		3.000	
	Tuyến kênh Nhà Lê		56.175		56.175	
	Sông Rào Cái		147.724		147.724	

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BGTVT ngày /11/2024 của Bộ trưởng Bộ GTVT)

Đơn vị: Sở Giao thông vận tải Thừa Thiên Huế

Mã số NS: 1039691 Kho bạc: 1611

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Kinh phí đã giao	Điều chỉnh		Kinh phí sau điều chỉnh	Xác định kinh phí tiết kiệm 5% theo Nghị quyết của CP
			Tăng	Giảm		
	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					
	Chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa	9.987.569	0	669.486	9.318.083	0
	Giao thông đường thủy nội địa (280-294)	9.987.569	0	669.486	9.318.083	0
-	Kinh phí không tự chủ	9.987.569	0	669.486	9.318.083	0
	Sông Hương	3.346.466		440.679	2.905.787	0
	Phá Tam Giang (bao gồm Đầm Thủy Tú, ngang Phá Tam Giang, Đầm Cầu Hai, đầm An Truyền, sông Truôi)	6.641.103		228.807	6.412.296	

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BGTVT ngày /11/2024 của Bộ trưởng Bộ GTVT)

Đơn vị: Cục Đường thủy nội địa Việt Nam

Mã số NS: 1057704 Kho bạc: 0011

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Kinh phí đã giao	Điều chỉnh		Kinh phí sau điều chỉnh	Xác định kinh phí tiết kiệm 5% theo Nghị quyết của CP
			Tăng	Giảm		
	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					
	Chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa	941.388.498	112.687.367	126.473.552	927.602.313	21.832.012
	Giao thông đường thủy nội địa (280-294)	941.388.498	112.687.367	126.473.552	927.602.313	21.832.012
-	Kinh phí không tự chủ	941.388.498	112.687.367	126.473.552	927.602.313	21.832.012
I	BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN	674.665.388	89.224.566	77.485.088	686.404.866	11.202.337
I.1	Quản lý, bảo trì luồng ĐTNĐ quốc gia	390.214.279	561.299	8.215.602	382.559.976	
1	Sông Hồng	35.236.279		918.735	34.317.544	
2	Sông Đà (bao gồm Hồ Hòa Bình và hồ Sơn La)	21.612.000		248.110	21.363.890	
3	Sông Lô- Gâm (đoạn từ N3 Việt Trì đến N3 Lô - Gâm)	8.805.000		60.467	8.744.533	
4	Hồ Thác Bà	1.796.000		27.656	1.768.344	
5	Sông Đuống	7.364.000		105.102	7.258.898	
6	Sông Luộc	7.002.000		61.840	6.940.160	
7	Sông Đáy	9.720.000			9.720.000	
8	Sông Ninh Cơ	2.720.000		45.212	2.674.788	
9	Kênh Quản Liêu	373.000			373.000	
10	Sông Thái Bình	8.150.000		107.008	8.042.992	
11	Sông Cầu	5.525.000	1.693		5.526.693	
12	Sông Bằng Giang	979.000		35.619	943.381	
13	Sông Lục Nam	2.221.000	103.101		2.324.101	
14	Sông Thương	3.469.000	182.722		3.651.722	
15	Sông Công	1.754.000	2.837		1.756.837	
16	Sông Kinh Thầy	4.152.000		22.972	4.129.028	
17	Sông Kinh Môn	3.123.000		68.697	3.054.303	
18	Sông Kênh Khê	1.167.000			1.167.000	
19	Sông Lai Vu	2.050.000		33.693	2.016.307	
20	Sông Mạo Khê	1.967.000		31.168	1.935.832	
21	Sông Cầu Xe - Mía (đoạn Từ N3 Văn Úc đến N3 Thái Bình)	117.000			117.000	
22	Sông Văn Úc - Gù	6.169.000		91.330	6.077.670	

TT	Nội dung	Kinh phí đã giao	Điều chỉnh		Kinh phí sau điều chỉnh	Xác định kinh phí tiết kiệm 5% theo Nghị quyết của CP
			Tăng	Giảm		
23	Sông Hoá	2.080.000		34.157	2.045.843	
24	Sông Trà Lý	4.208.000		72.972	4.135.028	
25	Sông Hàn - Cẩm	2.702.000			2.702.000	
26	Sông Phi Liệt - Đá Bạch	4.614.000		404.405	4.209.595	
27	Sông Đào Hạ Lý	544.000	25.460		569.460	
28	Sông Lạch Tray	6.858.000		22.884	6.835.116	
29	Sông Ruột Lợn	1.537.000		57.769	1.479.231	
30	Luồng Hạ Long - Yên Hưng	1.744.000		43.776	1.700.224	
31	Luồng Bái Tử Long - Lạch Sâu	1.330.000			1.330.000	
32	Lạch Cẩm Phả - Hạ Long	2.934.000		73.944	2.860.056	
33	Luồng Móng Cái - Vân Đồn - Cẩm Phả	4.810.000		417.874	4.392.126	
34	Luồng Vân Đồn - Cô Tô	1.745.000		304.330	1.440.670	
35	Luồng Sâu Đông - Tiên Yên	1.931.000		48.305	1.882.695	
36	Luồng nhánh Vạ Ráy Ngoài	794.000		21.673	772.327	
37	Sông Chanh	1.473.000		24.362	1.448.638	
38	Luồng Lạch Ngăn - Lạch Giải (qua Hòn Một)	695.000			695.000	
39	Luồng Hòn Đũa - Cửa Đồi	2.748.000			2.748.000	
40	Sông Đào Nam Định	3.109.000		203.237	2.905.763	
41	Kênh Yên Mô	1.066.000			1.066.000	
42	Tuyến Hồ Lai Châu	3.393.000		43.219	3.349.781	
43	Luồng Bài Thơ - Đầu Mối	416.000			416.000	
44	Sông Móng Cái	1.407.000	228.262		1.635.262	
45	Luồng Vạn Tâm - Bắc Luân	443.000			443.000	
46	Luồng Hạ Long - Cát Bà (đoạn từ hòn Mười Nam đến hòn Sãi Cóc và đoạn từ hòn Sãi Cóc đến cửa Tùng Gấu)	604.000			604.000	
47	Sông Hiếu	3.107.000		57.158	3.049.842	
48	Sông Thạch Hãn	3.012.000		69.381	2.942.619	
49	Sông Bến Hải (bao gồm nhánh Bến Tắt)	2.289.000		54.965	2.234.035	
50	Sông Hàn - Vĩnh Điện	1.286.000		164.849	1.121.151	
51	Sông Trường Giang	4.395.000		716.164	3.678.836	
52	Sông Thu Bồn (bao gồm sông Hội An)	7.575.000		714.147	6.860.853	
53	Hội An - Cù Lao Chàm	1.572.000		91.815	1.480.185	
54	Sông Sài Gòn	1.466.000		20.921	1.445.079	

TT	Nội dung	Kinh phí đã giao	Điều chỉnh		Kinh phí sau điều chỉnh	Xác định kinh phí tiết kiệm 5% theo Nghị quyết của CP
			Tăng	Giảm		
55	Kênh Tê - Đôi	2.185.000		35.525	2.149.475	
56	S.Chợ Đệm-Bến Lức	966.000			966.000	
57	Rạch Ông Lớn-kênh Cây Khô	890.000			890.000	
58	Sông Cần Giuộc	214.000	17.224		231.224	
59	Sông Sài Gòn	3.910.000		80.404	3.829.596	
60	Sông Đồng Nai (bao gồm nhánh cù lao Bạch Đằng, cù lao Rùa)	6.696.000		80.286	6.615.714	
61	Sông Vàm Cỏ Đông	7.499.000		99.065	7.399.935	
62	Sông Vàm Cỏ Tây	6.875.000		103.476	6.771.524	
63	Sông Vàm Cỏ	2.310.000		31.046	2.278.954	
64	Sông Chợ Đệm Bến Lức	845.000			845.000	
65	Kênh Thủ Thừa	1.289.000		21.622	1.267.378	
66	Sông Cần Giuộc	3.234.000		52.660	3.181.340	
67	Kênh Nước Mặn	177.000			177.000	
68	Rạch Lá - kênh Chợ Gạo - Rạch Kỳ Hôn	2.491.000		39.032	2.451.968	
69	Sông Tiền (bao gồm nhánh cù lao Tây, cù lao Ma, sông Hồ Cừ, cù lao Long Khánh)	23.971.000		251.740	23.719.260	
70	Kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng	896.000			896.000	
71	Kênh Tháp Mười số 1	3.803.000		76.162	3.726.838	
72	Kênh Tháp Mười Số 2 (bao gồm nhánh âu Rạch Chanh)	6.549.000		105.453	6.443.547	
73	Kênh Phước Xuyên-28 (bao gồm kênh 4 Bis; kênh Tư Mới)	1.985.000		30.156	1.954.844	
74	Kênh Xáng Long Định	888.000			888.000	
75	Sông Vàm Nao	668.000			668.000	
76	Kênh Tân Châu	433.000			433.000	
77	Kênh Lập Vò Sa Đéc	3.905.000		57.798	3.847.202	
78	Rạch Ông Chưởng	604.000			604.000	
79	Kênh Chệt Sậy - Sông Bến Tre	2.451.000		41.983	2.409.017	
80	Sông Hàm Luông	2.701.000		62.922	2.638.078	
81	Rạch và Kênh Mô Cày	626.000			626.000	
82	Kênh Chợ Lách	1.168.000		22.046	1.145.954	
83	Sông Cổ Chiên (bao gồm nhánh sông Băng Tra, Cung Hầu)	4.480.000		85.853	4.394.147	

TT	Nội dung	Kinh phí đã giao	Điều chỉnh		Kinh phí sau điều chỉnh	Xác định kinh phí tiết kiệm 5% theo Nghị quyết của CP
			Tăng	Giảm		
84	Sông và kênh Măng Thít - Tắt Cù Lao Mây (bao gồm Rạch Trà Ôn)	4.833.000		68.272	4.764.728	
85	Sông Hậu (bao gồm cù lao Ông Hồ, nhánh Năng Gù-Thị Hòa)	8.736.000		134.366	8.601.634	
86	Sông Châu Đốc - kênh Vĩnh Tế	1.171.000		25.135	1.145.865	
87	Kênh Tri Tôn Hậu Giang	2.406.000		47.898	2.358.102	
88	Kênh Ba Thê	1.740.000		30.988	1.709.012	
89	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên	3.547.000		69.977	3.477.023	
90	Kênh Rạch Sỏi Hậu Giang-Ông Hiền Tà Niên	4.416.000		72.985	4.343.015	
91	Kênh Mác Càn Dung-Tám Ngàn	3.054.000		55.028	2.998.972	
92	Kênh Rạch Giá Hà Tiên - Vành Đai	5.469.000		85.287	5.383.713	
93	Kênh Ba Hòn	437.000			437.000	
94	Rạch Cần Thơ	2.587.000		47.506	2.539.494	
95	Kênh rạch Xà No-Cái Nhứt	2.559.000		45.296	2.513.704	
96	Rạch Cái Tư	1.302.000		22.291	1.279.709	
97	Kênh Tắt Cây Trâm-Trạm Cảnh Đèn (bao gồm rạch Ngã ba Đình)	2.136.000		32.570	2.103.430	
98	Rạch Cái Tàu	1.040.000			1.040.000	
99	Sông Cái Bé-Rạch Khe Luông	1.803.000		31.478	1.771.522	
100	Rạch Ô Môn- kênh Thị Đội -kênh Thốt Nốt	3.010.000		53.938	2.956.062	
101	Kênh Tắt Cật (Từ N3 sông Cái Lớn đến N3 sông Cái Bé)	93.000			93.000	
102	Sông Cái Lớn (Từ ngã ba rạch Khe Luông đến cửa Cái Lớn)	3.669.000		91.772	3.577.228	
103	Kênh rạch Cái Côn - Quán Lộ Phụng Hiệp	3.523.000		89.590	3.433.410	
104	Sông Ông Đốc - Trèm Trèm	6.095.000		102.607	5.992.393	
105	Kênh Tân Bằng - Cán Gáo	1.364.000		24.363	1.339.637	
106	Sông Tắc Thủ - Gành Hào	406.000			406.000	
107	Sông, rạch Đại Ngãi-Cổ Cò (bao gồm kênh Phú Hữu Bãi Xàu, rạch Thạnh Lợi, Ba Xuyên Dừa Tho)	5.673.000		108.276	5.564.724	
108	Kênh Vàm Lèo - Bạc Liêu-Cà Mau	4.353.000		80.408	4.272.592	
109	Kênh Cái Nháp	208.000			208.000	
110	Kênh Lương Thế Trân	363.000			363.000	
111	Kênh sông Bảy Hạp Gành Hào - Năm Căn	3.390.000		46.292	3.343.708	
112	Kênh Tắt Năm Căn	645.000		21.246	623.754	

TT	Nội dung	Kinh phí đã giao	Điều chỉnh		Kinh phí sau điều chỉnh	Xác định kinh phí tiết kiệm 5% theo Nghị quyết của CP
			Tăng	Giảm		
113	Kênh Hộ Phòng - Gành Hào	274.000			274.000	
114	Kênh Tắc Vân	115.000			115.000	
115	Sông Gành Hào	1.730.000		30.888	1.699.112	
I.2	Nạo vét đảm bảo giao thông	132.521.000	84.493.994	46.955.866	170.059.128	4.484.650
1	Kênh rạch Cái Côn - Quán Lộ Phụng Hiệp (đoạn từ km 25+00 ÷ km 93+500 kênh Quán Lộ Phụng Hiệp)	30.363.000	45.974.299		76.337.299	
2	Kênh Vàm Lèo - Bạc Liêu - Cà Mau (đoạn từ km 10+860 ÷ đến km 18+000 kênh Bạc Liêu - Vàm Lèo)	6.046.000	14.923.364		20.969.364	
3	Sông Ông Đốc (Đoạn cận Km3+650 ÷ Km6+100; Km9+100 ÷ Km9+350; Km15+100 ÷ Km49+500)	41.796.000		29.696.842	12.099.158	2.089.800
4	Kênh Lương Thế Trân (km0+00-km10+00)	761.000			761.000	38.050
5	Đoạn cận từ km 9+130-km15+500 kênh Phú Hữu - Bãi Xàu	1.122.000		69.640	1.052.360	56.100
6	Bãi cận cửa Lạch Trường km 1+500-km5+300; km 7+500-km8+300 tuyến Sông Tào	18.456.000		12.177.200	6.278.800	922.800
7	Bãi cận Km1+00 đến Km2+00 tuyến Lạch Bạng - Đảo Mê	516.000		91.794	424.206	25.800
8	Bãi cận Cửa Nhật Lệ (km0+000 đến km0+800) sông Nhật Lệ	14.411.000		4.920.390	9.490.610	720.550
9	Bãi cận trên sông Hiếu (km 12+050 – km13+250, km14+400 – km15+100)	12.631.000	12.247.937		24.878.937	631.550
10	Bãi cận km0+600 - km2+000 tuyến Cửa Đại - Cù Lao Chàm	6.419.000	11.348.394		17.767.394	
I.3	Quản lý vận hành và bảo trì âu tàu	17.577.000	410.621		17.987.621	
1	Âu tàu Rạch Chanh	8.992.000	85.559		9.077.559	
2	Âu tàu Nghĩa Hưng	8.585.000	325.062		8.910.062	
I.4	Điều tiết không chế đảm bảo giao thông	99.722.000	1.967.292	21.598.455	80.090.837	4.986.100
1	Cụm cầu Long Biên - Chương Dương - Bắc Cỗ sông Hồng	5.648.000	167.043		5.815.043	282.400
2	Sông Đào Hạ Lý	10.225.000	405.823		10.630.823	511.250
3	Kênh Quân Liêu	8.058.000	311.380		8.369.380	402.900
4	Khu vực cụm cầu Việt Trì - Hạc Trì Km2+000-Km2+700 sông Lô	4.830.000	185.029		5.015.029	241.500
5	Khu vực cầu Măng Thít - Sông Măng Thít	7.285.000		6.407.732	877.268	364.250
6	Khu vực cầu Ô Môn - Rạch Ô Môn	8.969.000		4.346.161	4.622.839	448.450

TT	Nội dung	Kinh phí đã giao	Điều chỉnh		Kinh phí sau điều chỉnh	Xác định kinh phí tiết kiệm 5% theo Nghị quyết của CP
			Tăng	Giảm		
7	Khu vực cầu Cái Sắn kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang	8.990.000	197.866		9.187.866	449.500
8	Khu vực cầu An Long - Kênh Tháp Mười số 1	7.307.000	125.933		7.432.933	365.350
9	Khu vực cầu Đồng Nai - sông Đồng Nai	10.179.000	134.102		10.313.102	508.950
10	Cầu Hồng Ngự, kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng	7.313.000		3.372.479	3.940.521	365.650
11	Cầu Hóa An, sông Đồng Nai	4.702.000	128.754		4.830.754	235.100
12	Cầu Nàng Hai, kênh Lấp Vò Sa Đéc	4.167.000		3.944.283	222.717	208.350
13	Cầu Phước Long, kênh Quản Lộ Phụng Hiệp	3.727.000		3.527.800	199.200	186.350
14	Khu vực cầu Giá Rai cũ, kênh Bạc Liêu Cà Mau	4.165.000	131.275		4.296.275	208.250
18	Khu vực cầu Thới Lai, rạch Ô Môn	4.157.000	180.087		4.337.087	207.850
I.5	Khảo sát định kỳ luồng ĐTNĐ quốc gia	34.631.109	1.885.634	715.165	35.801.578	1.731.587
1	Sông Hồng (đoạn từ phao số 0 Ba Lạt đến N3 Việt Trì cũ; đoạn Từ cảng Việt Trì (cũ) đến Yên Bái)	3.678.431		157.411	3.521.020	183.922
2	Sông Đà (bao gồm Hồ Hòa Bình và Hồ Sơn La) (đoạn Từ N3 Hồng Đà đến hạ lưu đập thủy điện Hòa Bình)	681.701		58.705	622.996	34.086
3	Sông Lô - Gâm (đoạn Từ ngã ba Việt Trì đến cảng Việt Trì)	7.869			7.869	394
4	Sông Đuống	515.704			515.704	25.786
5	Sông Luộc	499.599			499.599	24.980
6	Sông Đáy (đoạn từ phao số "0" Cửa Đáy đến Ninh Bình; Từ Ninh Bình đến Phủ Lý)	1.143.339		27.453	1.115.886	57.167
7	Sông Đào Nam Định	241.959	16.643		258.602	12.098
8	Sông Ninh Cơ	432.000	29.762		461.762	21.600
9	Kênh Quản Liêu	62.350	3.926		66.276	3.118
10	Kênh Yên Mô	144.137	8.242		152.379	7.207
11	Sông Kinh Thầy	319.974			319.974	15.999
12	Sông Kinh Môn	494.214			494.214	24.711
13	Sông Kênh Khê	24.898	941		25.839	1.245
14	Sông Cầu Xe - Mía (đoạn Từ N3 Văn Úc đến N3 Thái Bình)	70.979		12.085	58.894	3.549
15	Sông Gù - Văn Úc	723.098	88.142		811.240	36.155
16	Sông Hoá	350.844	45.377		396.221	17.543
17	Sông Trà Lý	917.719	55.587		973.306	45.886
18	Sông Hàn - Cấm	129.755			129.755	6.488
19	Sông Phi Liệt - Đá Bạch	217.870	10.242		228.112	10.894

TT	Nội dung	Kinh phí đã giao	Điều chỉnh		Kinh phí sau điều chỉnh	Xác định kinh phí tiết kiệm 5% theo Nghị quyết của CP
			Tăng	Giảm		
20	Sông Đào Hạ Lý	15.844	744		16.588	793
21	Sông Lạch Tray	257.722	13.901		271.623	12.887
22	Luồng Hạ Long-Yên Hưng	713.599	304.493		1.018.092	35.680
23	Sông Chanh	95.385	29.427		124.812	4.770
24	Kênh Nhà Lê (Nghệ An)	341.391	50.742		392.133	17.070
25	Sông Rào Cái - Gia Hội	645.559	54.770		700.329	32.278
26	Sông Gianh (đoạn từ thượng lưu cảng xăng dầu sông Gianh 200m đến cảng Lèn Bàng)	339.227	23.038		362.265	16.962
27	Sông Bến Hải	365.735			365.735	18.287
28	Sông Hương	346.022	38.366		384.388	17.302
29	Hội An - Cù Lao Chàm (đoạn từ Cửa Đại đến km 5+500)	114.459	957		115.416	5.723
30	Sông Hàn (đoạn từ Hạ lưu cầu Nguyễn Văn Trỗi đến ngã ba sông Hàn-Vĩnh Điện-Cầm Lệ; đoạn Từ ngã ba sông Hàn-Vĩnh Điện-Cầm Lệ đến ngã ba sông Thu Bồn)	268.551	33.547		302.098	13.428
31	Sông Đồng Nai (bao gồm Nhánh cù lao Ông Cò, cù lao Bạch Đằng, cù lao Rùa) (đoạn Từ cầu Đồng Nai đến N3 sông Bé; đoạn từ hạ lưu cù lao Bạch Đằng đến thượng lưu cù lao Bạch Đằng (Tân Uyên); đoạn từ hạ lưu cù lao Rùa đến thượng lưu cù lao Rùa)	1.122.204	51.637		1.173.841	56.111
32	Sông Sài Gòn	1.141.230	60.194		1.201.424	57.062
33	Sông Vàm Cỏ Đông (đoạn từ ngã ba Vàm Cỏ Đông-Tây đến cầu Bến Lức)	278.727	7.305		286.032	13.937
34	Sông Vàm Cỏ Tây (đoạn từ ngã ba sông Vàm Cỏ Đông-Tây đến cầu Mộc Hóa)	878.575	41.753		920.328	43.929
35	Sông Vàm Cỏ	509.437	27.428		536.865	25.472
36	Kênh Tê - Đồi	56.307	3.757		60.064	2.816
37	Sông Chợ Đệm Bến Lức	87.613	2.374		89.987	4.381
38	Kênh Thủ Thừa	45.997	1.246		47.243	2.300
39	Sông Cần Giuộc	443.226	16.339		459.565	22.162
40	Kênh Nước Mặn	12.538	340		12.878	627
41	Rạch Lá - Kênh Chợ Gạo - Rạch Kỳ Hôn	367.431		349.059	18.372	18.372
42	Sông Tiền (bao gồm Nhánh cù lao Tây, cù lao Ma, sông Hồ Cự, cù lao Long Khánh)	3.094.557	83.898		3.178.455	154.728
43	Kênh Tháp Mười số 2 (bao gồm nhánh âu Rạch Chanh)	390.448	8.830		399.278	19.523

TT	Nội dung	Kinh phí đã giao	Điều chỉnh		Kinh phí sau điều chỉnh	Xác định kinh phí tiết kiệm 5% theo Nghị quyết của CP
			Tăng	Giảm		
44	Kênh Phước Xuyên 28 (bao gồm kênh 4 Bis, kênh Tư Mới) (đoạn từ ngã tư kênh Tháp Mười số 1 đến N3 kênh Hồng Ngự-Vĩnh Hưng)	289.048	33.459		322.507	14.453
45	Kênh Xáng Long Định	210.791	13.249		224.040	10.540
46	Sông Vàm Nao	95.324	2.606		97.930	4.767
47	Kênh Tân Châu	104.339	17.480		121.819	5.217
48	Kênh Lấp Vò Sa Đéc	186.739	5.355		192.094	9.337
49	Sông Hàm Luông (đoạn từ rạch Mỏ Cày đến ngã ba sông Tiền)	586.161		89.326	496.835	29.309
50	Kênh Chợ Lách	62.559	4.735		67.294	3.128
51	Sông Cổ Chiên (bao gồm nhánh sông Bằng Tra, Cung Hầu) (đoạn từ cửa Cổ Chiên đến N3 sông Tiền)	1.719.747	145.066		1.864.813	85.988
52	Sông và kênh Măng Thít - Tắt Cù Lao Mây (bao gồm rạch Trà Ôn)	250.342		21.126	229.216	12.518
53	Sông Hậu (bao gồm cù lao Ông Hồ, Nhánh Năng Gù - Thị Hòa)	1.428.247	39.046		1.467.293	71.413
54	Kênh Ba Thê	604.464	16.484		620.948	30.224
55	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên	716.577	34.169		750.746	35.829
56	Kênh rạch Sỏi Hậu Giang - Ông Hiền Tà Niên (đoạn Từ N3 Ông Hiền Tà Niên đến N3 sông Hậu)	209.148	5.725		214.873	10.458
57	Kênh Mặc Cắn Dung - Tám Ngàn (đoạn từ N3 kênh Tám Ngàn đến N3 kênh Ba Thê)	141.081	3.850		144.931	7.055
58	Kênh Rạch Giá Hà Tiên - Vành Đai	317.426	44.960		362.386	15.872
59	Kênh Ba Hòn	18.586	337		18.923	930
60	Rạch Cắn Thơ	87.646	2.397		90.043	4.383
61	Kênh rạch Xà No - Cái Nhứt	167.737	4.589		172.326	8.387
62	Rạch Cái Tư	49.979	1.366		51.345	2.499
63	Kênh Tắt Cây Trâm - Trẹm Cạnh Đền (bao gồm rạch Ngã ba Đình)	177.203	4.850		182.053	8.861
64	Rạch Cái Tàu	180.779	4.908		185.687	9.039
65	Sông Cái Bé - Rạch Khe Luông (đoạn từ N3 kênh Tắt Cậy đến N3 kênh Thốt Nốt)	612.524	16.688		629.212	30.627
66	Kênh rạch Thị Đội Ô Môn - Thốt Nốt (đoạn từ N3 sông Cái Bé đến N3 kênh Thị Đội Ô Môn)	65.174	1.151		66.325	3.259
67	Kênh Tắt Cậy	51.763	1.415		53.178	2.589

TT	Nội dung	Kinh phí đã giao	Điều chỉnh		Kinh phí sau điều chỉnh	Xác định kinh phí tiết kiệm 5% theo Nghị quyết của CP
			Tăng	Giảm		
68	Sông Cái Lớn	810.660	22.119		832.779	40.533
69	Sông Ông Đốc-Trèm Trèm (đoạn Từ cửa Ông Đốc đến ngã ba sông Trèm Trèm; đoạn từ sông Ông Đốc đến kênh Sông Trèm Cạnh Đền)	941.729	81.657		1.023.386	47.087
70	Sông Tắc Thủ - Gành Hào	33.714	1.221		34.935	1.686
71	Sông Gành Hào	750.013	63.832		813.845	37.501
72	Sông, rạch Đại Ngãi - Cỏ Cò (bao gồm kênh Phú Hữu Bãi Xàu, Rạch Thạnh Lợi, ba xuyên Dừa Tho) (đoạn từ N3 rạch Thạnh Lợi đến N3 rạch Đại Ngãi; đoạn từ N3 kênh Bạc Liêu Vàm Lèo đến rạch Ba Xuyên Dừa Tho))	519.378	62.129		581.507	25.969
73	Kênh Vàm Lèo - Bạc Liêu - Cà Mau (đoạn từ ngã ba kênh Bạc Liêu-Vàm Lèo đến hạ lưu Trạm Quản lý ĐTNĐ Cà Mau 200m)	654.007	42.569		696.576	32.701
74	Luồng Hòn Đũa - Cửa Đồi đoạn từ km 7+600 đến km 17+600 (phía ngoài đảo Cống Tây)		94.274		94.274	
II	SỬA CHỮA ĐỊNH KỶ	235.785.785	20.701.706	47.716.343	208.771.148	9.082.804
II.1	Sửa chữa báo hiệu	4.525.447		1.017.970	3.507.477	226.273
1	Gia cố móng cột báo hiệu trên tuyến Sông Đà (bao gồm Hồ Hòa Bình và hồ Sơn La) (đoạn từ thượng lưu đập thủy điện Hòa Bình đến Tạ Bú)	4.525.447		1.017.970	3.507.477	226.273
II.2	Thay thế báo hiệu	93.588.179	537.192	14.250.813	79.874.558	4.679.416
1	Thay thế báo hiệu trên tuyến sông Cầu, sông Công, sông Lục Nam, sông Thương	7.224.003		902.356	6.321.647	361.201
2	Thay thế báo hiệu tuyến sông Kinh Thầy, Kinh Môn, Lai Vu, Mạo Khê, Thái Bình (đoạn từ N3 Mía đến N3 Lấu Khê), Văn Úc-Gù (đoạn từ N3 Cửa Dừa đến N3 Mũi Giơm), Cầu Xe-Mía	8.391.865	187.582		8.579.447	419.594
3	Thay thế báo hiệu tuyến sông Đà (bao gồm hồ Hòa Bình và hồ Sơn La) (đoạn từ N3 Hồng Đà đến hạ lưu đập thủy điện Hòa Bình; đoạn từ thượng lưu đập thủy điện Hòa Bình đến Tạ Bú)	8.409.022		4.151.276	4.257.746	420.452
4	Thay thế báo hiệu trên tuyến sông Hồng (Từ N3 Việt Trì cũ km 253 đến bến đò Phú Khê km 133), Sông Đuống (Từ N3 Cửa Dâu đến Keo)	1.396.395		283.304	1.113.091	69.820

TT	Nội dung	Kinh phí đã giao	Điều chỉnh		Kinh phí sau điều chỉnh	Xác định kinh phí tiết kiệm 5% theo Nghị quyết của CP
			Tăng	Giảm		
5	Thay thế báo hiệu trên các tuyến sông Hàn - Cẩm, Phi Liệt - Đá Bạch, Ruột Lợn, Đào Hạ Lý, Lạch Tray, sông Văn Úc - Gù (đoạn từ cửa Văn Úc đến N3 Cửa Dưa), Kênh Khê và Thái Bình (đoạn từ Cửa Thái Bình đến Quý Cao).	5.109.452		1.643.741	3.465.711	255.473
6	Thay thế báo hiệu tuyến sông Hiếu, sông Thạch Hãn và sông Bến Hải	3.033.850		674.636	2.359.214	151.693
7	Thay thế báo hiệu tuyến sông Thu Bồn, Trường Giang, Hội An	3.730.894		1.109.516	2.621.378	186.545
8	Thay thế báo hiệu trên tuyến sông Đồng Nai, sông Sài Gòn, sông Cần Giuộc, kênh Nước Mặn, sông Vàm Cỏ, sông Vàm Cỏ Tây (đoạn từ N3 sông Vàm Cỏ Đông Tây đến N3 kênh Thủ Thừa) và sông Vàm Cỏ Đông	3.365.790		20.522	3.345.268	168.290
9	Thay thế báo hiệu trên các tuyến sông Tiền (đoạn từ thượng lưu cảng Mỹ Tho 500m đến N3 Vàm Sa Đéc), kênh Xáng Long Định, Kênh Tháp Mười số 2 (đoạn từ N3 sông Vàm Cỏ - Rạch Chanh đến N3 Rạch Chanh - kênh Xáng Long Định), Rạch Lá - Kênh Chợ Gạo - Rạch Kỳ Hôn, Kênh Chợ Lách, Kênh Phước Xuyên - 28 (bao gồm kênh 4 Bis; kênh Tư Mới) (đoạn từ nhánh cù lao Tân Phong sông Tiền đến N6 Mỹ Trung-K28, đoạn từ Mỹ Trung-K28 đến ngã tư ngã tư kênh 4 Bis), Kênh Chệt Sậy - Sông Bến Tre	6.287.233		326.686	5.960.547	314.362

TT	Nội dung	Kinh phí đã giao	Điều chỉnh		Kinh phí sau điều chỉnh	Xác định kinh phí tiết kiệm 5% theo Nghị quyết của CP
			Tăng	Giảm		
10	Thay thế báo hiệu tuyến rạch Cần Thơ, kênh rạch Xà No – Cái Nhứt, rạch Cái Tư, kênh Tắt Cây Trâm – Trẹm Cạnh Đèn (bao gồm rạch Ngã Ba Đình), rạch Cái Tàu, Sông Cái Bé (đoạn từ ngã ba kênh Tắc Cậu đến ngã ba kênh Thốt Nốt), sông Cái Lớn (đoạn từ ngã ba kênh Tắt Cây Trâm đến ngã ba rạch Khe Luông), rạch Ô Môn - kênh Thị Đới – kênh Thốt Nốt, kênh Tắt Cậu, kênh rạch Cái Côn - Quán Lộ Phụng Hiệp (đoạn từ ngã bảy Phụng Hiệp đến N3 sông Hậu; đoạn từ Ngã bảy Phụng Hiệp đến Giáp ranh tỉnh Sóc Trăng – Bạc Liêu), sông rạch Đại Ngãi - Cỏ Cò (bao gồm kênh Phú Hữu Bãi Xàu, rạch Thạnh Lợi, Ba Xuyên Dừa Tho)	18.822.053	349.610		19.171.663	941.103
11	Thay thế báo hiệu tuyến sông Hậu (bao gồm Cù lao Ông Hồ, nhánh Năng Gù Thị Hoà), sông Vàm Nao, kênh Tri Tôn Hậu Giang, kênh Ba Thê, kênh rạch Giá Long Xuyên, rạch Ông Chương, kênh Mác Cắn Dung-Tám Ngàn, kênh Rạch Sỏi Hậu Giang - Ông Hiển Tà Niên (đoạn từ N3 Ông Hiển Tà Niên đến N3 sông Hậu) và sông Cái Bé - Rạch Khe Luông (đoạn từ N3 sông Cái Bé đến N3 sông Cái Lớn)	14.940.625		2.787.362	12.153.263	747.032
12	Thay thế báo hiệu kênh Tắt Cây Trâm - Trẹm Cạnh Đèn (bao gồm rạch Ngã ba Đình) (đoạn từ N3 kinh Ranh Hạt đến N3 sông Trẹm), kênh rạch Cái Côn - Quán Lộ Phụng Hiệp (đoạn từ N3 Chùa Bà đến giáp ranh tỉnh Sóc Trăng - Bạc Liêu), kênh Tân Bằng Cán Gáo, sông Ông Đốc - Trẹm Trẹm, sông Gành Hào, kênh Vàm Lèo - Bạc Liêu - Cà Mau, kênh Lương Thế Trân, kênh sông Bảy Hạp Gành Hào - Năm Căn, kênh Tắt Năm Căn, kênh Hộ Phòng Gành Hào	5.080.301		480.669	4.599.632	254.016

TT	Nội dung	Kinh phí đã giao	Điều chỉnh		Kinh phí sau điều chỉnh	Xác định kinh phí tiết kiệm 5% theo Nghị quyết của CP
			Tăng	Giảm		
13	Thay thế báo hiệu trên tuyến sông Vàm Cỏ Tây (đoạn từ N3 kênh Tháp Mười số 1 đến N3 kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng), sông Tiền (đoạn từ N3 kênh Tháp Mười số 1 đến N3 kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng; đoạn nhánh Cù Lao Long Khánh; đoạn nhánh cù lao Tây Ma, đoạn nhánh sông Hồ Cừ), kênh Tháp Mười số 2	7.796.696		1.870.745	5.925.951	389.835
II.3	Bổ sung, thay thế đèn báo hiệu	36.073.275	8.292.506	7.902.028	36.463.753	1.803.668
1	Thay thế đèn báo hiệu trên tuyến kênh Quản Liêu	683.127	12.847		695.974	34.157
2	Thay thế đèn báo hiệu trên tuyến sông Hồng (đoạn từ N3 Việt Trì cũ km 253 đến bến đò Phú Khê km 133)	271.600			271.600	13.580
3	Thay thế đèn báo hiệu trên các tuyến sông Cấm - Hàn, Phi Liệt - Đá Bạch, Đào Hạ Lý, Lạch Tray	414.356		13.444	400.912	20.718
4	Bổ sung đèn trên tuyến sông Lèn	141.770	4.132		145.902	7.089
5	Bổ sung, thay thế đèn trên tuyến sông La - Ngàn Sâu, sông Nghèn - kênh Nhà Lê	845.724	2.442.080		3.287.804	42.287
6	Thay thế đèn báo hiệu trên tuyến sông Hiếu	3.320.413		2.340.974	979.439	166.021
7	Thay thế đèn báo hiệu trên tuyến rạch Cần Thơ, kênh rạch Xà No – Cái Nhứt, rạch Cái Tư, Kênh Tắt Cây Trâm - Trẹm Cạnh Đèn (bao gồm rạch Ngã Ba Đình), rạch Cái Tàu, sông Cái Bé, sông Cái Lớn, rạch Ô Môn - Kênh Thị Đội - Kênh Thốt Nốt, sông rạch Đại Ngãi - Cỏ Cò (bao gồm kênh Phú Hữu Bãi Xàu, rạch Thạnh Lợi, Ba Xuyên Dừa Tho)	10.458.195	180.513		10.638.708	522.910
8	Thay thế đèn báo hiệu trên các tuyến sông Hậu, kênh Tri Tôn Hậu Giang, kênh Ba Thê, rạch Ông Chương, kênh Mặc Cần Dung - Tám Ngàn, kênh rạch Sỏi Hậu Giang - Ông Hiền Tà Niên, kênh Vành Đai - Rạch Giá Hà Tiên	7.008.042	5.652.934		12.660.976	350.403
9	Thay thế đèn báo hiệu trên tuyến sông Tiền (đoạn từ N3 kênh Tháp Mười số 1 đến N3 kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng), sông Vàm Cỏ Tây (đoạn từ N3 kênh Tháp Mười số 1 đến N3 kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng), kênh Tháp Mười số 2, kênh Lấp Vò Sa Đéc	12.930.048		5.547.610	7.382.438	646.503
II.4	Thanh thải vật chướng ngại	44.783.317	6.077.535	19.959.012	30.901.840	1.582.068
1	Thanh thải chướng ngại vật km65-km66+000 sông Lô	13.142.000	5.460.039		18.602.039	

TT	Nội dung	Kinh phí đã giao	Điều chỉnh		Kinh phí sau điều chỉnh	Xác định kinh phí tiết kiệm 5% theo Nghị quyết của CP
			Tăng	Giảm		
2	Thanh thải chướng ngại vật km2+000-km2+700 sông Lô	13.970.000		13.271.500	698.500	698.500
3	Thanh thải bãi đá ngầm km258+100 đến km259+200 sông Hồng	4.417.000	220.850		4.637.850	220.850
4	Thanh thải bãi đá Cống Thôn km 58+000 bờ trái sông Đuống	1.255.984	396.646		1.652.630	62.800
5	Thanh thải bãi đá km 180+400; km 182+600 sông Hồng	9.512.897		5.927.815	3.585.082	475.645
6	Thanh thải bãi đá Hải Bối km 194+00 sông Hồng	1.082.061		219.459	862.602	54.104
7	Thanh thải chướng ngại vật tại Km0+00 đến Km1+00 tuyến Lạch Bạng - Đảo Mê	1.403.375		540.238	863.137	70.169
II.5	Sửa chữa kè	45.481.000	309.283	4.586.520	41.203.763	621.500
1	Kè R1, R2 Vân Phúc, sông Hồng	17.383.000	71.101		17.454.101	
2	Kè L3, L4, L5 Tiên Thịnh, sông Hồng	15.668.000	98.848		15.766.848	
3	Kè R2, R3 ngã 3 Nấu Khê sông Kinh Thầy	7.688.000		3.984.762	3.703.238	384.400
4	Kè N3 Kèo sông Kinh Thầy	554.000	139.334		693.334	27.700
5	Kè K5B Đông Trù - sông Đuống	4.188.000		601.758	3.586.242	209.400
II.6	Sửa chữa bến thủy chí	7.937.000	5.470.796		13.407.796	
1	Sửa chữa 55 trạm thủy chí phục vụ công tác quản lý	7.937.000	5.470.796		13.407.796	
II.7	Sửa chữa phao, trụ neo	3.397.567	14.394		3.411.961	169.879
1	Duy tu, sửa chữa phao neo cho tàu thuyền tránh trí bão, lũ khu vực miền Trung (bao gồm 06 phao neo: 04 quả D4,0m tại tuyến Hội An - Cù Lao Chàm sông Thu Bồn tỉnh Quảng Nam; 01 quả D3,5m tại km2+600 sông Gianh tỉnh Quảng Bình và 01 quả D3,5m tại km17+000 sông Mã tỉnh Thanh Hóa)	3.397.567	14.394		3.411.961	169.879
III	CÔNG TÁC KHÁC	30.937.325	2.666.821	1.272.121	32.332.025	1.546.871
III.1	Sửa chữa báo hiệu hư hỏng do thiên tai	4.508.678	635.357	1.272.121	3.871.914	225.435
1	Do đợt mưa lũ gây ra từ ngày 13/11/2023 đến ngày 18/11/2023 trên các tuyến ĐTNĐ tỉnh Quảng Nam	1.334.850	98.420		1.433.270	66.743
2	Do thiên tai trên các tuyến ĐTNĐ quốc gia hồ Sơn La, hồ Lai Châu	732.660	28.879		761.539	36.633
3	Do ảnh hưởng của áp thấp nhiệt đới (không khí lạnh) từ ngày 13/11/2023 đến ngày 17/11/2023 đối với tuyến ĐTNĐ quốc gia sông Hương và đầm phá Tam Giang	1.025.340	508.058		1.533.398	51.267

TT	Nội dung	Kinh phí đã giao	Điều chỉnh		Kinh phí sau điều chỉnh	Xác định kinh phí tiết kiệm 5% theo Nghị quyết của CP
			Tăng	Giảm		
4	Do thiên tai trên các tuyến ĐTNĐ quốc gia sông Hồng, sông Đáy	1.415.828		1.272.121	143.707	70.792
III.2	Thường trực chống va trôi mùa lũ, bão	26.428.647	1.256.243		27.684.890	1.321.436
1	Cầu Hồ - sông Đuống	2.858.025	136.428		2.994.453	142.902
2	Cầu Tân Phong - sông Đào Nam Định	2.858.025	122.274		2.980.299	142.902
3	Cầu Triều Dương - sông Luộc	2.371.485	118.424		2.489.909	118.575
4	Cầu Đền Cờn sông Hoàng Mai	2.419.275	120.155		2.539.430	120.964
5	Cầu Yên Xuân - sông Lam	2.419.275	120.598		2.539.873	120.964
6	Cầu Bến Thủy - sông Lam	4.610.837	229.026		4.839.863	230.542
7	Cụm cầu Chợ Thượng, Thọ Tường sông La	4.610.837	207.558		4.818.395	230.542
8	Cầu Linh Cảm - sông La	2.419.275	108.937		2.528.212	120.964
9	Cầu Kỳ Lam - sông Thu Bồn	1.861.613	92.843		1.954.456	93.081
III.3	Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật công tác quản lý, bảo trì ĐTNĐ		775.221		775.221	